

Học Kỳ II - Năm Học 2025-2026 | Lần Thi: Tổng kết Môn

THÔNG TIN SINH VIÊN				LỚP MÔN HỌC	QUÁ TRÌNH HỌC TẬP				ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
STT	Mã Sinh viên	Họ lót	Tên		A	L	M	F	SỐ	CHỮ	
					10%	15%	20%	55%			
1	30218062729	Trương Văn Bình	An	HOS 296 B	10	8.9	8.9	9	9.1	Chín phẩy một	
2	30208058189	Phùng Thị Triều	Châu	HOS 296 B	10	9.6	9.4	9	9.3	Chín phẩy ba	
3	30208457889	Đào Thị Quỳnh	Chi	HOS 296 B	10	9.6	9.4	8	8.7	Tám phẩy bảy	
4	29218065617	Lê Ngọc Hoài	Đức	HOS 296 B	6	3.7	9.1	10	8.5	Tám phẩy năm	
5	30208053870	Trương Kiều	Dung	HOS 296 B	9	9.1	8.9	10	9.5	Chín phẩy năm	
6	30208027575	Cao Thị	Dương	HOS 296 B	9	8.8	8.9	9	9.0	Chín	
7	30218058205	Nguyễn Kim	Hà	HOS 296 B	5	2.1	9.1	10	8.1	Tám phẩy một	
8	30204155962	Đoàn Nguyễn Bảo	Hân	HOS 296 B	8	9.5	9.1	10	9.5	Chín phẩy năm	
9	29208152034	Lê Ngọc	Hiền	HOS 296 B	0	0	0	0	0.0	Không	Vắng
10	28218006146	Phạm Minh	Hiếu	HOS 296 B	8	4.9	0	8	5.9	Năm phẩy chín	
11	30208062792	Ngô Phan Thanh	Huyền	HOS 296 B	10	9.6	9.4	8	8.7	Tám phẩy bảy	
12	30208062795	Trịnh Thị Thúy	Huyền	HOS 296 B	9	9.6	9.4	8	8.6	Tám phẩy sáu	
13	30218052414	Bùi Đại Gia	Khánh	HOS 296 B	10	9.3	8.9	10	9.7	Chín phẩy bảy	
14	30218062812	Nguyễn Đăng	Khôi	HOS 296 B	10	9.3	8.9	8	8.6	Tám phẩy sáu	
15	30208058232	Nguyễn Thị Ngọc	Lam	HOS 296 B	9	9.6	9.4	10	9.7	Chín phẩy bảy	
16	30206639911	Nguyễn Ngọc	Linh	HOS 296 B	6	4.5	9.1	10	8.6	Tám phẩy sáu	
17	30206655199	Nguyễn Thị Diệu	Linh	HOS 296 B	10	9	9.1	10	9.7	Chín phẩy bảy	
18	30208064179	Đinh Thị Ngọc	Linh	HOS 296 B	10	9.6	9.4	10	9.8	Chín phẩy tám	
19	30208033353	Lê Nguyễn Bảo	My	HOS 296 B	8	8.9	9.1	0	0.0	Không	Vắng
20	30208457915	Ngô Kiều	My	HOS 296 B	10	9.8	9.1	9	9.2	Chín phẩy hai	
21	30208022733	Võ Thị	Mỹ	HOS 296 B	9	9	9.1	10	9.6	Chín phẩy sáu	
22	30208026917	Nguyễn Nhật Thảo	Na	HOS 296 B	10	9.6	9.4	8	8.7	Tám phẩy bảy	
23	29208056175	Trần Ánh	Nhi	HOS 296 B	10	8.9	8.9	10	9.6	Chín phẩy sáu	
24	30208058271	Huỳnh Ngọc	Nhi	HOS 296 B	10	9.3	8.9	10	9.7	Chín phẩy bảy	
25	30208063098	Trần Phạm Ý	Nhi	HOS 296 B	8	6.3	8.9	10	9.0	Chín	
26	30206652364	Trần Thị Quỳnh	Như	HOS 296 B	8	9	8.9	0	0.0	Không	Vắng
27	30208058283	Lê Thị Như	Phúc	HOS 296 B	10	9.3	8.9	10	9.7	Chín phẩy bảy	
28	30218457926	Nguyễn Ngọc	Phúc	HOS 296 B	5	4.5	7.2	0	0.0	Không	Nợ HP
29	30218033935	Trần Anh	Quân	HOS 296 B	10	9.3	8.9	10	9.7	Chín phẩy bảy	
30	30218038560	Nguyễn Anh	Quân	HOS 296 B	4	0	0	0	0.0	Không	Nợ HP
31	30218058293	Phan Tấn	Quốc	HOS 296 B	8	8.4	9.1	7	7.7	Bảy phẩy bảy	
32	30208040822	Trần Nguyễn Mỹ	Quyên	HOS 296 B	7	9.8	9.1	8	8.4	Tám phẩy bốn	
33	30208062892	Nguyễn Lê Lệ	Quyên	HOS 296 B	10	9.6	9.4	9	9.3	Chín phẩy ba	
34	30208021528	Nguyễn Trần Ngọc	Sen	HOS 296 B	10	9	9.1	7	8.0	Tám	
35	30218041712	Phạm Văn	Tài	HOS 296 B	9	8.4	8.9	10	9.4	Chín phẩy bốn	
36	30218058302	Đặng Võ Công	Thành	HOS 296 B	10	9	9.1	9	9.1	Chín phẩy một	
37	30208034393	Lê Hoài Ngọc	Thào	HOS 296 B	9	9.2	8	8	8.3	Tám phẩy ba	
38	30208122893	Trần Thu	Thào	HOS 296 B	10	8.9	8.9	10	9.6	Chín phẩy sáu	
39	30218063772	Bùi Đình	Thế	HOS 296 B	10	9	9.1	7	8.0	Tám	
40	30218052910	Phan Phước	Thiện	HOS 296 B	10	9	9.1	9	9.1	Chín phẩy một	

THÔNG TIN SINH VIÊN				LỚP MÔN HỌC	QUÁ TRÌNH HỌC TẬP				ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
STT	Mã Sinh viên	Họ lót	Tên		A	L	M	F	SỐ	CHỮ	
41	30218030144	Hồ Đắc Duy	Thịnh	HOS 296 B	10	9.6	9.4	10	9.8	Chín phẩy tám	
42	30205056235	Lê Thị Ngọc	Trâm	HOS 296 B	9	8.8	9.1	10	9.5	Chín phẩy năm	
43	30208058339	Phan Thị Kim	Trâm	HOS 296 B	10	9.3	8.9	10	9.7	Chín phẩy bảy	
44	30208058334	Võ Thị Thùy	Trang	HOS 296 B	10	9.3	8.9	10	9.7	Chín phẩy bảy	
45	30218053596	Phạm Phú	Trình	HOS 296 B	9	8.9	8.9	7	7.9	Bảy phẩy chín	
46	30208062948	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	HOS 296 B	10	9.6	9.4	10	9.8	Chín phẩy tám	
47	30214138240	Nguyễn Đức	Tú	HOS 296 B	9	8.6	8.9	5	6.7	Sáu phẩy bảy	
48	30218022497	Nguyễn Thành	Tú	HOS 296 B	10	9.3	8.9	10	9.7	Chín phẩy bảy	
49	29201355558	Võ Thị Thúy	Vân	HOS 296 B	9	8.8	8.9	10	9.5	Chín phẩy năm	
50	29211158822	Nguyễn Công	Vinh	HOS 296 B	6	5.6	9.1	0	0.0	Không	Vắng
51	31218362565	Đình Ngọc	Ẩn	HOS 296 N	10	8.5	7.5	8	8.2	Tám phẩy hai	
52	30218058201	Huỳnh Tiến	Đạt	HOS 296 N	9.2	9	9.5	9	9.1	Chín phẩy một	
53	31208061804	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	HOS 296 N	8.3	8.8	10	10	9.7	Chín phẩy bảy	
54	31208048805	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	HOS 296 N	10	8.8	10	5	7.1	Bảy phẩy một	
55	30218021036	Nguyễn Việt Anh	Hào	HOS 296 N	3.3	9.5	8.3	0	0.0	Không	Vắng
56	31208045323	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	HOS 296 N	10	8.8	10	9	9.3	Chín phẩy ba	
57	30208058222	Dương Khánh	Huyền	HOS 296 N	10	9	9.5	10	9.8	Chín phẩy tám	
58	31218053596	Trương Minh	Khoa	HOS 296 N	9.2	9.5	8.3	8	8.4	Tám phẩy bốn	
59	30218062816	Lê Minh	Ký	HOS 296 N	10	8.3	8	10	9.3	Chín phẩy ba	
60	30208048650	Trịnh Đình Hiếu	Lam	HOS 296 N	10	9	9.5	10	9.8	Chín phẩy tám	
61	29218063792	Võ Đình	Lâm	HOS 296 N	5.9	8	4.7	8	7.1	Bảy phẩy một	
62	30208063981	Trương Thị	Lệ	HOS 296 N	10	8	9.3	10	9.6	Chín phẩy sáu	
63	29208054454	Nguyễn Khánh	Linh	HOS 296 N	5	8	8.5	9	8.4	Tám phẩy bốn	
64	30208058240	Nguyễn Thị Khánh	Linh	HOS 296 N	0	0	0	0	0.0	Không	Vắng
65	30208136494	Kiều Lê Khánh	Linh	HOS 296 N	10	9	9.5	10	9.8	Chín phẩy tám	
66	30218027365	Nguyễn Văn	Long	HOS 296 N	9.2	9	9.5	9	9.1	Chín phẩy một	
67	29218054632	Hồ Sĩ Nhật	Minh	HOS 296 N	6.7	8	4.7	10	8.3	Tám phẩy ba	
68	29208164756	Phạm Thị My	Na	HOS 296 N	10	8	9.3	10	9.6	Chín phẩy sáu	
69	31200368314	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	HOS 296 N	10	8.8	10	10	9.8	Chín phẩy tám	
70	29208163089	Dương Thái Thảo	Ngọc	HOS 296 N	8.3	8	3.7	10	8.3	Tám phẩy ba	
71	30208032512	Nguyễn Minh	Ngọc	HOS 296 N	3.3	8	8.5	8	7.6	Bảy phẩy sáu	
72	31208070624	Phan Thảo	Nguyên	HOS 296 N	4.2	8.8	10	0	0.0	Không	Nợ HP
73	31218047774	Nguyễn Phương Hoà	Nguyên	HOS 296 N	8.3	8.5	7.5	7	7.5	Bảy phẩy năm	
74	31208040086	Phan Nguyễn Minh	Nguyệt	HOS 296 N	9.2	9.5	8.3	10	9.5	Chín phẩy năm	
75	29208063281	Trương Thanh	Nhàn	HOS 296 N	10	8	9.3	7	7.9	Bảy phẩy chín	
76	31208053945	Phạm Thị Tuyết	Nhi	HOS 296 N	9.2	8.5	7.5	8	8.1	Tám phẩy một	
77	31208070590	Trần Ngọc Bảo	Nhi	HOS 296 N	8.3	9.5	8.3	9	8.9	Tám phẩy chín	
78	31208071046	Lý Hoàng Trúc	Quân	HOS 296 N	10	9.5	8.3	10	9.6	Chín phẩy sáu	
79	31208051733	Đoàn Thị Tuyết	Sương	HOS 296 N	8.3	8.5	7.5	10	9.1	Chín phẩy một	
80	31201121059	Nguyễn Trang	Thanh	HOS 296 N	10	9.5	8.3	10	9.6	Chín phẩy sáu	
81	30208062926	Võ Anh	Thư	HOS 296 N	5.9	8	8.5	10	9.0	Chín	
82	31208171099	Võ Anh	Thư	HOS 296 N	9.2	8.3	8	10	9.3	Chín phẩy ba	
83	31208023086	Bùi Trần Bảo	Thy	HOS 296 N	10	9.5	8.3	9	9.0	Chín	
84	31208050381	Nguyễn Phan Bảo	Thy	HOS 296 N	5.9	8.3	8	10	8.9	Tám phẩy chín	

THÔNG TIN SINH VIÊN				LỚP MÔN HỌC	QUÁ TRÌNH HỌC TẬP				ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
STT	Mã Sinh viên	Họ lót	Tên		A	L	M	F	SỐ	CHỮ	
85	29208059659	Lê Thị Kiều	Tiên	HOS 296 N	10	8	9.3	10	9.6	Chín phẩy sáu	
86	30218050243	Võ Minh	Toàn	HOS 296 N	8.3	8	8.5	10	9.2	Chín phẩy hai	
87	31208049553	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	HOS 296 N	9.2	8.3	8	8	8.2	Tám phẩy hai	
88	31204324106	Nguyễn Vũ Yến	Trang	HOS 296 N	10	8.3	8	10	9.3	Chín phẩy ba	
89	31208050315	Đinh Thị Huyền	Trang	HOS 296 N	9.2	8.3	8	10	9.3	Chín phẩy ba	
90	30208044462	Ngô Thị Ngọc	Trinh	HOS 296 N	10	9	9.5	10	9.8	Chín phẩy tám	
91	30218058348	Lê Đức	Trọng	HOS 296 N	6.7	8	8.5	10	9.1	Chín phẩy một	
92	30208058350	Nguyễn Lê Thanh	Trúc	HOS 296 N	10	9	9.5	8	8.7	Tám phẩy bảy	
93	29214825055	Đinh Thanh	Trung	HOS 296 N	5	8.8	10	7	7.7	Bảy phẩy bảy	
94	31204453974	Nguyễn Thị	Tuyết	HOS 296 N	10	8.5	7.5	10	9.3	Chín phẩy ba	
95	31208025730	Lê Ánh	Tuyết	HOS 296 N	10	8.5	7.5	9	8.7	Tám phẩy bảy	
96	30212322890	Nguyễn Công	Vinh	HOS 296 N	10	8	8.5	7	7.8	Bảy phẩy tám	
97	27217100065	Nguyễn Quang	Vũ	HOS 296 N	0	0	0	0	0.0	Không	Vắng
98	30218025606	Hồ Nguyên	Vũ	HOS 296 N	8.3	8	8.5	7	7.6	Bảy phẩy sáu	
99	30218058370	Nguyễn Đức	Vũ	HOS 296 N	10	8.3	8	6	7.1	Bảy phẩy một	
100	31208076201	Lưu Thị Khánh	Vy	HOS 296 N	6.7	8.5	7.5	10	8.9	Tám phẩy chín	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỈ LỆ	GHI CHÚ
Số Sinh viên đạt	90	90.0%	
Số Sinh viên nợ	10	10.0%	
TỔNG CỘNG	100	100%	

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

TRƯỞNG BAN ĐÀO TẠO

HT. TRƯỜNG ĐÀO TẠO

PHÒNG TỔNG HỢP

NGƯỜI LẬP BẢNG